

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Quy định kỹ thuật về lập quy hoạch tổng thể khai thác,
sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ**

Thông tư số 74/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 02 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật về lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ¹.

¹ Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định kỹ thuật về lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ của cả nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

Chương II

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH

Điều 3. Xây dựng Thuyết minh đề cương dự án lập quy hoạch

1. Tổ chức điều tra, đánh giá thực trạng về thông tin, dữ liệu tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương có biển, để làm cơ sở cho việc xây dựng thuyết minh và lập dự toán chi tiết dự án; xác định các nội dung, thông tin cần điều tra, khảo sát, đo đạc bổ sung; về nguồn nhân lực, trang thiết bị của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển để xác định mức độ hay khả năng tham gia của các địa phương trong quá trình thực hiện việc lập quy hoạch.

2. Xây dựng nội dung và lập dự toán chi tiết Thuyết minh đề cương dự án lập quy hoạch.

Căn cứ Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo.”.

Điều 4. Thu thập thông tin, dữ liệu và điều tra, khảo sát bổ sung

1. Thu thập thông tin, dữ liệu

a) Các thông tin, dữ liệu cần thu thập để lập quy hoạch bao gồm thông tin, dữ liệu về địa chất, địa hình, địa mạo, khí tượng, thủy hải văn; tài nguyên; môi trường, sự cố môi trường, thiên tai và các tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng; kinh tế - xã hội; nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, các quy hoạch, kế hoạch liên quan theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thông tin, dữ liệu thu thập phải bảo đảm độ tin cậy, có tính chính xác cao và đã được công nhận về mặt pháp lý;

c) Nguồn thông tin, dữ liệu bao gồm từ các niên giám thống kê do Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành; các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên cung cấp; các chương trình, dự án, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, cấp Bộ, cấp Nhà nước đã được nghiệm thu và công bố; ảnh viễn thám hoặc ảnh hàng không; các nguồn khác.

2. Điều tra, khảo sát bổ sung

Căn cứ vào nhu cầu thông tin, dữ liệu phục vụ lập quy hoạch và trên cơ sở các thông tin, dữ liệu đã thu thập được, đơn vị chủ trì lập quy hoạch xác định những thông tin, dữ liệu còn thiếu và tổ chức điều tra, khảo sát bổ sung.

Điều 5. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường vùng bờ

1. Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên vùng bờ

a) Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên vùng bờ bao gồm phân tích, đánh giá các yếu tố địa chất, địa hình, địa mạo, khí tượng, thủy hải văn vùng bờ theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Kết quả phân tích, đánh giá phải xác định được các đặc điểm đặc trưng của mỗi vùng, sự khác biệt giữa các vùng ở vùng bờ về điều kiện tự nhiên.

2. Phân tích, đánh giá về tài nguyên và môi trường vùng bờ

a) Phân tích, đánh giá về các tài nguyên vùng bờ bao gồm tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, dầu khí, tính đa dạng sinh học, các hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, khu bảo tồn, vườn quốc gia, các di sản, giá trị văn hóa - lịch sử và các loại tài nguyên khác ở vùng bờ;

b) Phân tích, đánh giá về môi trường (đất, nước, không khí, các điểm nóng ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường) và xu thế biến động tài nguyên và môi trường vùng bờ;

c) Kết quả phân tích, đánh giá phải xác định được vị trí phân bố, diện tích, trữ lượng, thực trạng khai thác và quản lý, tính đa dạng sinh học (nếu có); các vấn đề tài nguyên, môi trường; xu thế biến động tài nguyên và môi trường vùng bờ.

3. Xây dựng bản đồ chuyên đề về đặc điểm tự nhiên và tài nguyên vùng bờ

a) Bản đồ chuyên đề phải thể hiện rõ được các đặc điểm đặc trưng, sự khác biệt giữa các vùng về điều kiện tự nhiên ở vùng bờ; hiện trạng phân bố của các loại tài nguyên ở vùng bờ trên bản đồ;

b) Bản đồ chuyên đề có tỷ lệ là 1:50.000, được xây dựng dưới dạng cơ sở dữ liệu bản đồ trên nền bản đồ địa hình và bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1:50.000 hệ tọa độ quốc gia VN-2000;

c) Các ký hiệu, chú giải, ghi chú trên bản đồ được thực hiện theo các văn bản pháp luật và quy định hiện hành có liên quan đến kỹ thuật bản đồ.

Điều 6. Phân tích, đánh giá đặc điểm về kinh tế - xã hội vùng bờ

1. Phân tích, đánh giá về đặc điểm kinh tế - xã hội vùng bờ bao gồm dân số, lao động, giới tính, văn hóa, tôn giáo, dân tộc, cơ cấu các ngành kinh tế, sinh kế và các đặc điểm khác.

2. Kết quả phân tích, đánh giá phải xác định được các đặc điểm đặc trưng về kinh tế - xã hội tại mỗi địa phương, mỗi vùng cụ thể ở vùng bờ.

Điều 7. Phân tích, đánh giá hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

1. Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ của các ngành, các địa phương ven biển phục vụ nhu cầu phát triển bao gồm cơ sở hạ tầng; du lịch; công nghiệp; nông nghiệp; lâm nghiệp; thủy sản; giao thông vận tải; cảng và dịch vụ cảng; năng lượng; bảo tồn, bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái, sinh cảnh và đa dạng sinh học; quốc phòng - an ninh; các hoạt động khác;

b) Kết quả phân tích, đánh giá phải xác định được hiện trạng khai thác, sử dụng các loại tài nguyên vùng bờ của các ngành, các địa phương ven biển phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; những vấn đề tài nguyên, môi trường ở vùng bờ do việc khai thác, sử dụng tài nguyên của các ngành, các địa phương gây ra.

2. Phân tích, đánh giá về nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

a) Phân tích, đánh giá nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ của các ngành, các địa phương ven biển phục vụ phát triển bao gồm cơ sở hạ tầng; du lịch; công nghiệp; nông nghiệp; lâm nghiệp; thủy sản; giao thông vận tải; cảng và dịch vụ cảng; năng lượng; bảo tồn, bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái, sinh cảnh và đa dạng sinh học; quốc phòng - an ninh;

b) Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ của các ngành, các địa phương ven biển được phân tích, đánh giá dựa trên chủ trương, định hướng, quy hoạch tổng thể, chiến lược phát triển về kinh tế - xã hội của quốc gia; chiến lược biển Việt Nam; quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển của các ngành kinh tế; quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển; các quy hoạch, kế hoạch, chiến lược bảo tồn, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; các quy hoạch, kế hoạch có liên quan khác.

3. Xây dựng bản đồ chuyên đề về hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

a) Bản đồ có tỷ lệ là 1:50.000 và được xây dựng dưới dạng cơ sở dữ liệu bản đồ;

b) Các yêu cầu về bản đồ nền, các ký hiệu, chú giải, ghi chú trên bản đồ theo quy định tại Điểm b và c Khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Điều 8. Phân tích, đánh giá tính dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến vùng bờ

1. Phân tích, đánh giá thực trạng: xâm nhập mặn; ngập lụt; xói lở, bồi lắng ở vùng bờ.

2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, dữ liệu phục vụ tính toán, đánh giá tính dễ bị tổn thương do xâm nhập mặn; ngập lụt; xói lở, bồi lắng đến vùng bờ dưới tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến vùng bờ.

3. Thiết lập mô hình toán phục vụ việc tính xâm nhập mặn; ngập lụt; xói lở, bồi lắng ở vùng bờ.

4. Hiệu chỉnh, kiểm định mô hình toán phục vụ việc tính xâm nhập mặn; ngập lụt; xói lở, bồi lắng ở vùng bờ.

5. Thiết lập các bài toán, tính toán và đánh giá tính dễ bị tổn thương do xâm nhập mặn; ngập lụt; xói lở, bồi lắng đến vùng bờ.

6. Dự báo về tính dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến vùng bờ.

Điều 9. Phân tích, đánh giá về thể chế, chính sách hiện hành liên quan đến quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ

1. Phân tích, đánh giá về chính sách, pháp luật và tổ chức, bộ máy hiện hành liên quan đến quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ bao gồm các bộ luật, luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định, quyết định, thông tư, các văn bản dưới luật khác; các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, ký kết có liên quan đến quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ; chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên liên quan đến quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ.

2. Kết quả phân tích, đánh giá phải xác định những quy định còn thiếu, chồng chéo, chưa phù hợp giữa các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 10. Phân vùng chức năng vùng bờ

1. Phương pháp phân vùng chức năng vùng bờ

a) Vùng bờ được phân vùng theo các chức năng tự nhiên trên cơ sở phân tích, đánh giá về các điều kiện tự nhiên; các tài nguyên thiên nhiên sẵn có ở vùng bờ; các tài nguyên vị thế, tiềm năng, lợi thế của vùng bờ đối với phát triển kinh tế - xã hội, các yêu cầu quốc phòng - an ninh;

b) Các vùng chức năng của vùng bờ được phân theo phương pháp chia lưới, cho điểm ô lưới theo trọng số bằng phần mềm GIS có bản quyền.

2. Tiêu chí phân vùng chức năng vùng bờ

a) Có sự đồng nhất, tính đặc trưng về điều kiện tự nhiên;

b) Có các hệ sinh thái quan trọng với tính đa dạng sinh học cao, là nơi tập trung của nhiều loài đặc hữu, quý, hiếm ưu tiên bảo vệ;

c) Có các di sản là di tích văn hóa, lịch sử cần phải được bảo vệ, bảo tồn;

d) Có vị thế, tiềm năng, lợi thế cho khai thác phát triển các ngành kinh tế;

đ) Có vị thế, tiềm năng, lợi thế cho quốc phòng - an ninh.

3. Vùng chức năng bao gồm các loại vùng: vùng có các hệ sinh thái quan trọng, có tính đa dạng sinh học cần được bảo vệ, bảo tồn; vùng giàu tiềm năng, lợi thế cho khai thác phát triển các ngành kinh tế biển: du lịch, công nghiệp, thủy sản, giao thông vận tải, cảng và dịch vụ cảng, năng lượng, các hoạt động khác.

4. Xây dựng bản đồ phân vùng chức năng vùng bờ

- a) Bản đồ phân vùng chức năng vùng bờ có tỷ lệ là 1:50.000;
- b) Các yêu cầu về bản đồ nền, các ký hiệu, chú giải, ghi chú trên bản đồ theo quy định tại Điểm b và c Khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Điều 11. Xác định và xử lý các chồng lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

1. Xác định các chồng lấn về không gian bằng phương pháp chồng chập bản đồ
 - a) Việc chồng chập bản đồ được thực hiện bằng công cụ kỹ thuật chính là phần mềm ArcGIS, nhưng có thể lựa chọn, áp dụng công nghệ tiên tiến hơn (nếu có). Các phần mềm được sử dụng để thực hiện nội dung này phải là phần mềm có bản quyền;
 - b) Chồng chập các lớp bản đồ chuyên đề về điều kiện tự nhiên và tài nguyên vùng bờ; hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ, xác định các vùng chồng lấn;
2. Xác định mâu thuẫn sử dụng trong một vùng cụ thể ở vùng bờ bằng phương pháp lập bảng ma trận
 - a) Xác định mâu thuẫn giữa nhu cầu bảo tồn, bảo vệ tài nguyên, hệ sinh thái, các giá trị, di sản văn hóa - lịch sử với các nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở vùng bờ;
 - b) Xác định mâu thuẫn về nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên giữa các ngành kinh tế ở vùng bờ với nhau.
3. Xác định giá trị của các tài nguyên và hệ sinh thái ở vùng bờ bằng phương pháp chia lưới và cho điểm
 - a) Việc xác định giá trị của các hệ sinh thái, tài nguyên bằng phương pháp chia lưới và cho điểm với công cụ kỹ thuật chính là phần mềm GIS;
 - b) Nguyên tắc chia lưới, cho điểm dựa trên nguyên tắc chia không gian vùng bờ thành các ô lưới và cho điểm ô lưới theo giá trị sinh thái;
 - c) Kết quả đánh giá bằng phương pháp chia lưới, cho điểm phân vùng bờ thành các vùng cụ thể có giá trị tài nguyên, sinh thái cao, vùng có giá trị tài nguyên sinh thái trung bình và vùng có giá trị tài nguyên sinh thái thấp.

Điều 12. Xác định mục tiêu, định hướng và xây dựng các phương án tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ

1. Xác định mục tiêu, định hướng của quy hoạch

- a) Xác định mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể của quy hoạch;
- b) Xác định định hướng của quy hoạch.

2. Xây dựng các phương án tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ

a) Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chính trong kỳ quy hoạch liên quan đến tài nguyên, môi trường vùng bờ;

b) Xác định nhu cầu khai thác sử dụng tài nguyên, môi trường vùng bờ cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch;

c) Tổng hợp nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, chỉ tiêu, yêu cầu bảo vệ môi trường vùng bờ, cân đối, xác định các chỉ tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ để phân bổ phù hợp cho các ngành, lĩnh vực.

3. Đánh giá tác động của phương án tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ đến kinh tế - xã hội và môi trường

a) Đánh giá tác động của phương án tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ đến sự phát triển của các ngành kinh tế vùng bờ;

b) Đánh giá tác động của phương án tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ đến sự phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương ven biển;

c) Đánh giá tác động của phương án tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ đến việc bảo vệ, bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái, các giá trị, di sản văn hóa - lịch sử vùng bờ, yêu cầu quốc phòng - an ninh;

d) Đánh giá tác động của phương án tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

Điều 13. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

1. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ được thực hiện dựa trên cách tiếp cận hệ sinh thái, các kết quả của phân vùng chức năng vùng bờ và trên cơ sở phân tích, đánh giá về hiện trạng, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ; phân tích thể chế, chính sách hiện hành liên quan đến quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ.

2. Phương pháp phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

a) Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ được thực hiện bằng các phương pháp: chia lưới, cho điểm ô lưới theo trọng số bằng phần mềm GIS và chồng chập bản đồ, lập ma trận mâu thuẫn trong phân tích mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển, giữa các loại hình phát triển với nhau;

b) Đánh giá mức độ ưu tiên của các hoạt động sử dụng vùng bờ kết hợp chồng chập bản đồ trong xử lý vùng chồng lấn giữa các quy hoạch phát triển các ngành kinh tế ở vùng bờ và bảo vệ, bảo tồn tài nguyên, môi trường vùng bờ.

3. Xác định các tiêu chí để phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ cho các nhu cầu bao gồm bảo tồn, phục hồi, bảo vệ; hành lang bảo vệ bờ biển; phát triển du lịch; phát triển công nghiệp; phát triển cảng và vận tải biển; phát triển đô thị; nuôi trồng thủy sản; diêm nghiệp; đánh bắt hải sản; vùng nhận chìm; vùng quốc phòng - an ninh; các vùng khác.

4. Không gian vùng bờ được phân chia thành các loại vùng bao gồm: vùng bảo tồn, vùng đệm và vùng phục hồi, bảo vệ; vùng hành lang bảo vệ bờ biển; vùng phát triển kinh tế - xã hội (du lịch, công nghiệp, cảng và dịch vụ cảng, vùng phát triển đô thị, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp, đánh bắt hải sản và các hoạt động khác); vùng nhận chìm; các loại vùng khác.

5. Đề xuất các quy định sử dụng đối với các vùng bao gồm: quy định sử dụng đối với vùng bảo tồn, vùng đệm và vùng phục hồi, bảo vệ; quy định sử dụng đối với vùng hành lang bảo vệ bờ biển; vùng phát triển kinh tế - xã hội (du lịch, công nghiệp, cảng và dịch vụ cảng, vùng phát triển đô thị, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp, đánh bắt hải sản và các hoạt động khác); quy định sử dụng đối với vùng nhận chìm, vùng quốc phòng - an ninh và các loại vùng khác.

6. Xây dựng bản đồ quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

a) Bản đồ quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ có tỷ lệ là 1:50.000;

b) Các yêu cầu về bản đồ nền, các ký hiệu, chú giải, ghi chú trên bản đồ quy hoạch theo quy định tại Điểm b và c Khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Điều 14. Đề xuất các giải pháp, nhiệm vụ thực hiện quy hoạch

1. Các giải pháp thực hiện quy hoạch đề xuất phải là những hành động cụ thể, phù hợp với điều kiện, bối cảnh kinh tế - xã hội của Việt Nam, nguồn lực thực hiện, có tính khả thi cao.

2. Các giải pháp đề xuất bao gồm: giải pháp về quản lý; khoa học và kỹ thuật; tuyên truyền và nâng cao nhận thức; đào tạo, tăng cường năng lực; các giải pháp về tài chính và hợp tác quốc tế.

Điều 15. Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ được lập dưới hình thức báo cáo riêng và theo các quy định của phạm pháp luật về đánh giá môi trường chiến lược.

Điều 16. Các sản phẩm chính của việc lập quy hoạch

1. Dự thảo Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.
2. Bản đồ và Báo cáo thuyết minh bản đồ Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tỷ lệ 1:50.000.
3. Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.
4. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²

Điều 17. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 02 năm 2018.

Thông tư số 19/2011/TT-BTNMT ngày 10 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

² Điều 38 và Điều 39 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 38. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.”.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam³ chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này;
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴ để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Sở NN&MT tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và xử lý VPHC, Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật (để đăng tải);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ NN&MT;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, PC, BHD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Minh Ngân

³ Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Phụ lục

Các thông tin, dữ liệu thu thập phục vụ lập quy hoạch tổng thể khai thác sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 74/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định kỹ thuật về lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ)

Stt	Loại thông tin, dữ liệu	Định dạng dữ liệu	Mức độ chi tiết và tình trạng
I	Thông tin, dữ liệu về địa chất, địa hình, địa mạo, khí tượng, thủy hải văn		
1.1	Địa chất, địa hình, địa mạo	Bản đồ số và dữ liệu số	Được điều tra, xây dựng trong năm gần nhất
1.2	Chế độ thủy văn ở vùng bờ bao gồm mặt cắt sông, lưu lượng nước và lượng mưa trên các sông	Dữ liệu số	Trung bình ngày đo liên tục trong 5 năm gần nhất
1.3	Chế độ gió gồm hướng gió và vận tốc gió theo mùa đo được tại tất cả các trạm khí tượng, thủy, hải văn ở vùng bờ	Dữ liệu số	Trung bình ngày đo liên tục trong 10 năm gần nhất
1.4	Chế độ sóng gồm độ cao sóng, hướng sóng theo mùa đo được tại tất cả các trạm khí tượng, hải văn ở vùng bờ	Dữ liệu số	Trung bình ngày đo liên tục trong 10 năm gần nhất
1.5	Chế độ dòng chảy gồm hướng dòng chảy, vận tốc dòng chảy theo mùa đo được tại tất cả các trạm khí tượng, hải văn ở vùng bờ	Dữ liệu số	Trung bình ngày đo liên tục trong 10 năm gần nhất
1.6	Chế độ thủy triều theo mùa đo được tại tất cả các trạm khí	Dữ liệu số	Trung bình ngày đo liên tục trong 10 năm gần

	tượng, thủy, hải văn ở vùng bờ		nhất
1.7	Nhiệt độ vùng bờ theo mùa đo được tại tất cả các trạm khí tượng, thủy, hải văn ở vùng bờ	Dữ liệu số	Trung bình ngày đo liên tục trong 10 năm gần nhất
1.8	Lượng mưa ở vùng bờ theo mùa đo được tại tất cả các trạm khí tượng, thủy, hải văn ở vùng bờ	Dữ liệu số	Trung bình ngày đo liên tục trong 10 năm gần nhất
II	Thông tin, dữ liệu về tài nguyên		
2.1	Các hệ sinh thái rạn san hô và cỏ biển phân bố ở vùng bờ bao gồm diện tích, vị trí, thành phần loài, tính đa dạng sinh học loài trong hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, tình trạng khai thác và bảo vệ	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu điều tra trong khoảng thời gian 05 năm trở lại đây
2.2	Các rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn phân bố ở vùng bờ (diện tích, vị trí, hiện trạng khai thác sử dụng, quy hoạch bảo vệ, phục hồi và phát triển)	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu điều tra trong khoảng thời gian 05 năm trở lại đây
2.3	Đất ven biển, đất ngập nước, đất bãi bồi, đất bãi triều phân bố ở vùng bờ (tên, diện tích, vị trí, hiện trạng khai thác sử dụng, tính đa dạng sinh học)	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu điều tra trong khoảng thời gian 05 năm trở lại đây
2.4	Các khu bảo tồn, vườn quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phân bố ở vùng bờ và trên các hải đảo (tên, diện tích, vị trí, hiện trạng bảo vệ, bảo tồn, tính đa dạng sinh học)	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu điều tra trong khoảng thời gian 05 năm trở lại đây

2.5	Tính đa dạng sinh học vùng bờ	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu điều tra trong khoảng thời gian 05 năm trở lại đây
2.6	Các tài nguyên khoáng sản phân bố ở vùng bờ (tên mỏ, loại mỏ, vị trí mỏ, trữ lượng ước tính, sản lượng khai thác, tình trạng khai thác đối với mỗi mỏ)	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu điều tra trong khoảng thời gian 05 năm trở lại đây
2.7	Các di tích, di sản, công trình và các giá trị văn hóa - lịch sử (tên di tích, loại di tích, vị trí, tình trạng bảo tồn/bảo vệ)	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu điều tra, thống kê mới nhất.
III	Thông tin, dữ liệu về môi trường, sự cố môi trường và thiên tai		
3.1	Chất lượng đất, không khí và nước (nước dưới đất, nước mặt và nước biển ven bờ (số liệu quan trắc trong 5 năm gần nhất)	Dữ liệu số	Dữ liệu đo đạc, khảo sát liên tục 05 năm trở lại đây
3.2	Các sự cố môi trường, điểm nóng ô nhiễm đã xảy ra ở vùng bờ trong các năm gần nhất (loại sự cố, thời gian và địa điểm xảy ra sự cố, mức độ ảnh hưởng/thiệt hại do sự cố gây ra).	Dữ liệu số	Dữ liệu thống kê liên tục 10 năm trở lại đây
3.3	Bão lũ và các thiệt hại do bão lũ gây ra cho vùng bờ trong khoảng 20 năm gần nhất (bao gồm tên, vị trí ảnh hưởng, các thiệt hại)	Dữ liệu số	Dữ liệu thống kê liên tục 10 năm trở lại đây
3.4	Các kết quả nghiên cứu, phân tích và đánh giá dự báo về sự xâm nhập mặn do tác động của	Báo cáo, dữ liệu số và bản đồ, sơ đồ	Kết quả nghiên cứu trong khoảng thời gian 05 năm trở lại đây

	BĐKH và nước biển dâng ở các vùng cửa sông và ven biển (bao gồm vị trí, mức độ xâm nhập mặn, mức độ ảnh hưởng/gây thiệt hại đến môi trường và các hoạt động sản xuất của con người ở vùng bờ)		
3.5	Các kết quả nghiên cứu, đánh giá dự báo về ngập lụt, hạn hán ở vùng ven biển do tác động của BĐKH và nước biển dâng (bao gồm vị trí, mức độ ngập lụt, hạn hán, mức độ ảnh hưởng/gây thiệt hại đến môi trường và các hoạt động sản xuất của con người ở vùng bờ).	Báo cáo, dữ liệu số và bản đồ, sơ đồ	Kết quả nghiên cứu trong khoảng thời gian 05 năm trở lại đây
3.6	Các kết quả nghiên cứu, đánh giá về xói lở và bồi lắng ở các vùng cửa sông và ven biển (bao gồm vị trí, mức độ xói lở, bồi lắng; mức độ ảnh hưởng/gây thiệt hại đến môi trường và các hoạt động sản xuất của con người ở vùng bờ).	Báo cáo, dữ liệu số và bản đồ, sơ đồ	Kết quả nghiên cứu trong khoảng thời gian 05 năm trở lại đây
3.7	Các thông tin, dữ liệu liên quan đến sự biểu hiện của biến đổi khí hậu, nước biển dâng	Báo cáo, dữ liệu số và bản đồ, sơ đồ	Dữ liệu điều tra, thống kê trong nhiều năm trở lại đây
IV	Thông tin, dữ liệu về kinh tế - xã hội⁵		

⁵ Cụm từ “các huyện, thị ven biển và hải đảo” được thay thế bằng cụm từ “các xã, đặc khu ven biển và hải đảo” theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4.1	Dân số, lao động, giới tính, văn hóa, tôn giáo, dân tộc, cơ cấu các ngành kinh tế, sinh kế và các đặc điểm khác tại các xã, đặc khu ven biển và hải đảo	Dữ liệu số	Dữ liệu thống kê được công bố trong năm gần nhất
4.2	Các khu dân cư, khu đô thị phân bố tại các xã, đặc khu ven biển và hải đảo (tên khu dân cư, khu đô thị, địa điểm, diện tích, số dân và mật độ dân số)	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu thống kê được công bố trong năm gần nhất
4.3	Các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp phân bố tại các xã, đặc khu ven biển và hải đảo (tên, vị trí, diện tích, quy mô sản xuất, hiện trạng môi trường)	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu thống kê được công bố trong năm gần nhất
4.4	Các làng nghề, cơ sở sản xuất thủ công phân bố tại các xã, đặc khu ven biển và hải đảo (tên, vị trí, diện tích, quy mô sản xuất, hiện trạng môi trường)	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu thống kê được công bố trong năm gần nhất
4.5	Các công trình điện gió, năng lượng phân bố ở vùng bờ và trên các đảo (tên, vị trí, diện tích, quy mô sản xuất, hiện trạng môi trường)	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu thống kê được công bố trong năm gần nhất
4.6	Các vùng, khu sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp ở vùng bờ và trên các đảo (tên, vị trí, diện tích, loại đất canh tác, sản lượng mỗi trung bình hàng năm, hiện	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu thống kê được công bố trong năm gần nhất

	trạng môi trường)		
4.7	Các vùng, khu sản du lịch, nghỉ dưỡng phân bố ở vùng bờ và trên các đảo (tên, vị trí, diện tích, loại hình du lịch, tổng lượng khách/năm, doanh thu du lịch, hiện trạng môi trường)	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu thống kê được công bố trong năm gần nhất
4.8	Các vùng, khu nuôi trồng thủy, hải sản ở vùng bờ và trên các đảo (tên, vị trí, diện tích nuôi, loại hình nuôi, đối tượng nuôi, sản lượng nuôi, doanh thu hàng năm, hiện trạng môi trường)	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu thống kê được công bố trong năm gần nhất
4.9	Hệ thống các cảng, khu neo đậu tàu thuyền và luồng lạch ở vùng bờ và trên các đảo (tên, vị trí, diện tích, loại cảng, công suất, sản lượng, hiện trạng môi trường)	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu thống kê được công bố trong năm gần nhất
4.10	Hệ thống đường bộ, đường sắt phân bố ở vùng bờ (tên đường, độ dài đường, cấp độ đường)	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu thống kê được công bố trong năm gần nhất
4.11	Các công trình ngầm ở vùng bờ (hệ thống luồng lạch, cáp quang, cáp điện thoại, cáp điện...)	Dữ liệu số, bản đồ	Dữ liệu thống kê được công bố trong năm gần nhất
V	Các quy hoạch, kế hoạch liên quan		
5.1	Các bộ luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định, quyết định, thông tư, các văn bản dưới luật khác; các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, ký kết có liên quan đến	Văn bản	Đã được cấp có thẩm quyền ký ban hành và còn hiệu lực

	quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ		
5.2	Các chiến lược, kế hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ của các Bộ, ngành và địa phương liên quan	Văn bản	Đã được cấp có thẩm quyền ký ban hành và còn hiệu lực
5.3	Báo cáo thuyết minh và bản đồ quy hoạch tổng thể phát triển của các ngành kinh tế: thủy sản, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp, diêm nghiệp, cảng biển, dịch vụ hàng hải, dầu khí và các tài nguyên khác	Văn bản	Đã được cấp có thẩm quyền ký ban hành và còn hiệu lực
5.4	Báo cáo thuyết minh và bản đồ quy hoạch sử dụng đất của 28 tỉnh, thành phố có biển	Văn bản	Đã được cấp có thẩm quyền ký ban hành và còn hiệu lực
5.5	Báo cáo thuyết minh và bản đồ quy hoạch bảo tồn đối với các khu bảo tồn, hệ sinh thái ở vùng bờ	Văn bản	Đã được cấp có thẩm quyền ký ban hành và còn hiệu lực